

NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG

ẨN DỤ Ý NIỆM “THIÊN NHIÊN LÀ NGÔI NHÀ” TRONG THƠ TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HIỀN* - LÝ DƯƠNG ANH MỸ**

TÓM TẮT: Ẩn dụ ý niệm là cơ chế tri nhận quan trọng giúp con người tổ chức và diễn giải thế giới thông qua những miền kinh nghiệm quen thuộc. Nghiên cứu này khảo sát mô hình ẩn dụ ý niệm THIÊN NHIÊN LÀ NGÔI NHÀ trong thơ trung đại Việt Nam. Qua đó, bài viết làm rõ việc kinh nghiệm về không gian cư trú được huy động để kiến tạo hình ảnh thiên nhiên trong ngôn ngữ thơ. Ngữ liệu nghiên cứu gồm 707 bài thơ chữ Hán và chữ Nôm, trong đó có 48 bài chứa các biểu thức thuộc mô hình ẩn dụ đang khảo sát, với 61 mã ẩn dụ. Trên cơ sở lý thuyết ẩn dụ ý niệm, kết hợp các phương pháp thống kê, phân loại, phân tích ngữ nghĩa và phân tích ngữ cảnh, nghiên cứu tiến hành nhận diện, mã hóa và phân tích quan hệ ánh xạ giữa miền nguồn NGÔI NHÀ và miền đích THIÊN NHIÊN. Kết quả cho thấy ẩn dụ này được tổ chức chủ yếu theo hai nhóm: (1) không gian cư trú được dùng để ý niệm hóa không gian tự nhiên; (2) các bộ phận kiến trúc và vật dụng gia đình được dùng để ý niệm hóa hiện tượng và sự vận động của thiên nhiên, từ đó cho thấy cơ chế “nhà hóa” thiên nhiên, biến không gian tự nhiên từ một thế giới bên ngoài thành không gian gần gũi, có cấu trúc. Kết quả góp phần khẳng định khả năng ứng dụng của lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận vào khám phá giá trị nội dung, nghệ thuật thơ ca trung đại Việt Nam.

TỪ KHOA: Ẩn dụ ý niệm; thiên nhiên; ngôi nhà; ánh xạ; thơ trung đại Việt Nam.

NHẬN BÀI: 12/08/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 14/10/2026

1. Đặt vấn đề

Ẩn dụ ý niệm là một công cụ độc đáo để diễn giải thế giới, dựa trên lăng kính trải nghiệm của từng cộng đồng, cá nhân trên thế giới. Với sự ra đời của lý thuyết ẩn dụ ý niệm, giới khoa học đã có một cái nhìn khác với vị trí và tầm quan trọng của ẩn dụ. Không dừng lại ở vai trò của một phương tiện tu từ trong ngôn ngữ truyền thống, ADYN còn có chức năng sáng tạo, lý giải sự đa dạng của tư duy, văn hoá, ngôn ngữ con người.

Lakoff và Johnson (1980), ẩn dụ ý niệm được xác định là sự ánh xạ có hệ thống từ một miền nguồn giàu trải nghiệm sang một miền đích mang tính trừu tượng, qua đó phản ánh cách con người tư duy, tích lũy kinh nghiệm và kiến tạo tri thức. Do vậy, ADYN là sản phẩm của một quá trình tư duy, đúc kết kinh nghiệm và trải nghiệm thực tế. Một ẩn dụ ý niệm được hình thành nhờ hai yếu tố chính: MIỀN NGUỒN (source domain) và MIỀN ĐÍCH (target domain) thông qua quá trình chiếu xạ (mapping).

Trong số các miền nguồn phổ quát, ngôi nhà là một trong số các miền nguồn thường xuyên được ứng dụng và giàu năng suất tạo nghĩa. Với chức năng chứa đựng, bao bọc con người, khái niệm ngôi nhà đã được hình thành và phái sinh ra nhiều ý nghĩa để giải quyết các vấn đề liên quan đến con người. Hiểu biết của con người về ngôi nhà đã hằn sâu vào tâm thức của loài người, việc hình thành những mô hình tri nhận những sự vật hiện tượng xung quanh cuộc sống thông qua hình dáng của một ngôi nhà đã xuất hiện từ thời kì phong kiến. Ngôi nhà không chỉ là nơi ăn, chốn ở vật chất đơn thuần của con người mà còn trở thành một trong những phương tiện gần gũi nhất để cất nghĩa giá trị, tình cảm, thái độ, ý thức, đạo đức của loài người, định hình các sự vật, hiện tượng trừu tượng có liên hệ mật thiết với đời sống loài người. Theo Lý Toàn Thắng (2009), miền Nguồn thường có nguồn gốc

*PGS.TS; Trường Đại học Hải Phòng; Email: hient@dhhp.edu.vn

**Trường THPT Lê Chân, Hải phòng; Email: lyanhmy1998@gmail.com

mang tính vật chất, cụ thể, dễ quan sát, thường kết nối trực tiếp với trải nghiệm của con người. Trong khi đó, các miền Đích thì thường mang tính phi vật chất, trừu tượng, ít được biết đến. Như vậy, ngôi nhà có thể được coi là một miền Nguồn lí tưởng, mang tính vật chất, có khả năng kiến thiết kết cấu, lí giải một số sự vật hiện tượng trong đời sống xã hội. Vì vậy, ẩn dụ ý niệm THIÊN NHIÊN LÀ NGÔI NHÀ đầy đủ điều kiện để trở thành một trong những mô hình ẩn dụ có phạm vi sử dụng rộng và mang đậm dấu ấn văn hóa sinh hoạt của người Việt thời trung đại.

Thơ ca trong văn học trung đại Việt Nam mang khuynh hướng vừa triết lí vừa gần gũi, đặc biệt hình ảnh ngôi nhà xuất hiện nhiều, với khả năng đảm nhận nhiều chức năng biểu đạt các ý nghĩa khác nhau. Các nhà ngôn ngữ học tri nhận cho rằng ẩn dụ trong thi ca “phần lớn là sự mở rộng của hệ thống tư duy ẩn dụ truyền thống thường ngày của chúng ta” (Lakoff, G. & Johnson, M., 1980). Điều này cho thấy khả năng tồn tại của ẩn dụ THIÊN NHIÊN LÀ NGÔI NHÀ là hoàn toàn có căn cứ. Với số lượng các biểu thức ẩn dụ và các mã ẩn dụ có miền nguồn NGÔI NHÀ được tìm thấy trong hệ thống thơ ca trung đại Việt Nam. Ta có thể thấy, các ẩn dụ này hoàn toàn có cấu trúc giống như cấu trúc của một ẩn dụ ý niệm theo lí thuyết của các học giả như Lakoff, G. & Johnson, Kövecses, Z. đã định nghĩa.

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về thơ trung đại Việt Nam, nhưng chưa có công trình nào áp dụng lí thuyết ẩn dụ ý niệm vào nghiên cứu một cách có hệ thống các ẩn dụ thuộc về thiên nhiên dưới hình dạng của một ngôi nhà. Trên cơ sở khảo sát 707 bài thơ chữ Hán và chữ Nôm ngẫu nhiên trong kho tàng văn học trung đại Việt Nam, bài viết vận dụng lí thuyết ẩn dụ ý niệm của Ngôn ngữ học tri nhận của Lakoff, G. & Johnson, Kövecses, Z. để xác lập hệ thống các ánh xạ giữa miền nguồn NGÔI NHÀ và miền đích THIÊN NHIÊN, phân tích cơ chế tri nhận chi phối việc lựa chọn các thuộc tính của miền nguồn, đồng thời làm rõ những đặc điểm tư duy của con người Việt được phản ánh thông qua hệ thống ẩn dụ này. Qua đó, bài viết không chỉ góp phần làm sáng tỏ phong cách tư duy đầy tính nghệ thuật của con người Việt Nam thời trung đại mà còn cung cấp thêm một phương tiện trong việc nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam, từ đó mở rộng hướng tiếp cận liên ngành giữa ngôn ngữ học tri nhận, văn học và văn hóa.

2. Cơ sở lí thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lí thuyết

Nghiên cứu này được triển khai trên nền tảng của Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics), trong đó lí thuyết ẩn dụ ý niệm (Conceptual Metaphor Theory) của Lakoff và Johnson (1980) được sử dụng làm cơ sở lí luận chủ đạo. Khác với quan niệm truyền thống xem ẩn dụ chỉ là một biện pháp tu từ nhằm tăng sức gợi hình và giá trị biểu cảm của ngôn ngữ, Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng ẩn dụ trước hết là “cách chúng ta ý niệm hoá một miền tinh thần theo một miền khác” (Yu, Ning, 1998), còn ngôn ngữ chỉ là điểm tựa vật chất của ẩn dụ. Do vậy, các ẩn dụ ý niệm được biểu đạt thông qua lớp vỏ vật chất ngôn ngữ thì được gọi là những biểu thức ẩn dụ. Ẩn dụ ý niệm thuộc về lĩnh vực tư duy tinh thần, chỉ tồn tại trong không gian tinh thần của con người.

Theo Lakoff và Johnson (1980), ẩn dụ ý niệm là sự ánh xạ (mapping) có hệ thống giữa hai miền ý niệm, trong đó miền nguồn (source domain) là miền kinh nghiệm cụ thể, quen thuộc và giàu tính trải nghiệm, còn miền đích (target domain) là miền ý niệm trừu tượng cần được nhận thức. Những trải nghiệm thân thể và tinh thần là “nền tảng tự nhiên và hợp lí để hiểu các lĩnh vực trừu tượng hơn” (tr.8). Khả năng hiểu một miền đích được thực hiện thông qua quá trình phóng chiếu một số thuộc tính của miền nguồn sang miền đích. Quá trình chiếu xạ này không phải là sự chuyển giao toàn bộ đặc điểm của miền nguồn mà chỉ lựa chọn phóng chiếu những thuộc tính nổi bật. Quá trình này được gọi là “ánh xạ một phần”. “Khi một ẩn dụ tập trung vào một hoặc một số khía cạnh của ý niệm Đích, có thể nói rằng nó làm nổi trội những khía cạnh đó” (Kövecses, Z., 2010, tr.92), trong khi một số khía cạnh khác sẽ bị làm mờ đi. Chính bản chất này đã giải thích cho việc một miền đích được ý niệm từ nhiều miền nguồn khác nhau.

Lakoff và Johnson phân chia ẩn dụ ý niệm thành các loại ẩn dụ khác nhau, dựa trên những tiêu chí khác nhau, có ba loại cơ bản thường gặp gồm: ẩn dụ cấu trúc (structural metaphor), ẩn dụ bản thể

(ontological metaphor) và ẩn dụ định hướng (orientational metaphor). Trong đó, ẩn dụ cấu trúc là kiểu ẩn dụ mà toàn bộ hoặc phần lớn cấu trúc của miền nguồn được sử dụng để tổ chức và nhận thức một miền đích khác. Ẩn dụ bản thể là “sự phạm trù hoá những bản thể trừu tượng bằng cách vạch ranh giới của chúng trong không gian” (Trần Văn Cơ, 2009, tr.312). Đây cũng là hai loại ẩn dụ có miền nguồn ngôi nhà xuất hiện với tần suất cao trong quá trình khảo sát ngẫu nhiên các bài thơ trung đại Việt Nam.

Như vậy, trong nghiên cứu này, mô hình THIÊN NHIÊN LÀ NGÔI NHÀ chủ yếu được sáng tạo từ ẩn dụ cấu trúc và ẩn dụ bản thể, trong đó miền nguồn là NGÔI NHÀ và miền đích là THIÊN NHIÊN. Việc lựa chọn ngôi nhà làm miền nguồn không mang tính ngẫu nhiên, gượng ép mà xuất phát từ những trải nghiệm lâu dài, ước tính hàng ngàn năm của con người với sự phát triển của đời sống xã hội. Trong quá trình lao động và sinh hoạt, con người Việt Nam tích lũy những tri thức phong phú về đặc điểm hình thái, các loại môi trường sống, tính chất của môi trường sống, đặc điểm nơi ăn, chốn ở, sự thay đổi nhận thức và tìm về ngôi nhà lớn THIÊN NHIÊN. Những tri thức ấy dần được khái quát thành các mô hình tri nhận phản ánh tập tính sinh hoạt, phong tục tập quán con người Việt. Qua đó, ngôi nhà không chỉ là sản phẩm của ngành kiến trúc, xây dựng mà là một ẩn dụ lí tưởng để con người gọi tên, định hình thiên nhiên, gửi gắm những mong muốn của mình vào thiên nhiên.

Những hình ảnh thuộc về tự nhiên như *mai, lan, tùng, cúc, trăng, mây, mưa, gió, các mùa xuân, hạ, thu, đông*,... không chỉ là những sự vật hiện tượng đơn thuần mà trong ẩn dụ này, chúng được nhìn nhận là những thuộc tính của miền đích được ánh xạ sang từ những thuộc tính tương đồng của miền nguồn ngôi nhà. Vì vậy, bài viết hướng tới làm rõ cơ chế sàng lọc thuộc tính của miền nguồn, cơ sở các thuộc tính ấy được phóng chiếu sang miền đích và những mô hình ý niệm bắt nguồn từ hình ảnh ngôi nhà được kiến tạo thông qua quá trình phóng chiếu sang thiên nhiên.

Bên cạnh lí thuyết của Lakoff và Johnson, nghiên cứu còn vận dụng quan điểm của Kövecses, Z. (2010) về sự vận động của ẩn dụ trong ngôn ngữ văn học. Theo Kövecses, phần lớn các ẩn dụ trong thi ca đều được phát triển từ những ẩn dụ thường quy của đời sống thông qua các cơ chế như mở rộng (extension), trau chuốt (elaboration), kết hợp (combination) và đặt câu hỏi (questioning). Phương thức này cung cấp cách lí giải các mô hình tri nhận phổ biến trong văn hóa Việt Nam, chỉ ra sự khác biệt của các nhà thơ trung đại trong quá trình sáng tạo và sử dụng các ẩn dụ trong thơ ca.

Từ cơ sở lí thuyết trên, bài viết xây dựng phương pháp phân tích theo hướng xem mỗi biểu thức ngôn ngữ chứa hình ảnh ngôi nhà, các bộ phận của một ngôi nhà là một minh chứng của một mô hình ẩn dụ ý niệm. Việc phân tích được tiến hành theo ba bước: (1) xác định miền nguồn và miền đích; (2) xác định các thuộc tính của miền nguồn được lựa chọn để ánh xạ; (3) lí giải ý nghĩa tri nhận và giá trị văn hóa của mô hình ánh xạ trong ngữ cảnh cụ thể. Cách tiếp cận này cho phép đi từ lớp vỏ vật chất ngôn ngữ đến cơ chế tư duy, từ tín hiệu nghệ thuật đến mô hình nhận thức của con người Việt Nam trung đại bằng cách diễn đạt ngôn từ trong thơ ca.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nguồn tư liệu của nghiên cứu gồm 707 bài thơ chữ Hán và chữ Nôm trong *Tuyển tập thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, Hồng Đức quốc âm thi tập, Tuyển tập thơ Hồ Xuân Hương, một số bài thơ trung đại của các tác giả khác*. Trên cơ sở toàn bộ ngữ liệu khảo sát, các biểu thức chứa hình tượng ngôi nhà được nhận diện, phân loại, dán nhãn và xử lí theo các bước thống nhất nhằm bảo đảm tính khách quan của kết quả nghiên cứu.

Nghiên cứu sử dụng kết hợp bốn phương pháp chủ yếu.

Thứ nhất, *phương pháp thống kê và phân loại* được sử dụng để xác định tần suất xuất hiện của các biểu thức ẩn dụ, số lượng các mã ẩn dụ cũng như hệ thống các thuộc tính của miền nguồn và miền đích. Đây là cơ sở dữ liệu định lượng giúp nhận diện những xu hướng nổi bật trong việc sử dụng hình tượng ngôi nhà của các nhà thơ trung đại.

Thứ hai, *phương pháp phân tích ngữ nghĩa tri nhận* được sử dụng nhằm xác định cơ chế ánh xạ giữa miền nguồn và miền đích, làm rõ những thuộc tính của ngôi nhà được lựa chọn để nhận thức

thiên nhiên. Phương pháp này giúp chuyển từ việc mô tả hiện tượng ngôn ngữ sang việc giải thích cơ chế tư duy chi phối quá trình tạo nghĩa.

Thứ ba, *phương pháp phân tích ngữ cảnh* được vận dụng để làm rõ ý nghĩa của từng biểu thức ẩn dụ trong văn bản cụ thể. Một hình tượng ngôi nhà hoặc hình dáng, chức năng, bộ phận của ngôi nhà có thể tham gia vào nhiều mô hình ánh xạ khác nhau tùy thuộc vào ngữ cảnh xuất hiện. Vì vậy, việc tách rời biểu thức khỏi văn cảnh có thể dẫn đến những cách giải thích phiến diện.

Thứ tư, *phương pháp phân tích văn hóa* được sử dụng nhằm lí giải mối quan hệ giữa các mô hình ẩn dụ với kinh nghiệm sống, tri thức dân gian và hệ giá trị của người Việt trung đại. Qua đó, bài viết không chỉ xác định cơ chế tri nhận của từng biểu thức ẩn dụ mà còn làm rõ những đặc điểm tư duy văn hóa được phản ánh trong thơ ca trung đại Việt Nam.

Tên cơ sở kết hợp các phương pháp trên, nghiên cứu hướng tới việc xây dựng một bức tranh tương đối toàn diện về mô hình ẩn dụ ý niệm THIÊN NHIÊN LÀ NGÔI NHÀ trong thơ trung đại Việt Nam, từ cấu trúc ngôn ngữ đến tư duy và văn hóa.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Tổng hợp

Ngữ liệu khảo sát gồm 707 bài thơ chữ Hán và chữ Nôm, nghiên cứu xác định 48 bài thơ có chứa các biểu thức có khả năng hiện thực hóa mô hình ẩn dụ ý niệm THIÊN NHIÊN LÀ NGÔI NHÀ, với tổng số 61 biểu thức được đưa vào phân tích. Các biểu thức này không phân bố ngẫu nhiên mà tập trung thành những nhóm có quan hệ về cấu trúc, chức năng và kinh nghiệm. Kết quả bước đầu cho thấy miền nguồn NGÔI NHÀ được huy động theo hai hướng chính để tri nhận thiên nhiên: (1) các không gian/ vật thể tương đương với ngôi nhà được ánh xạ sang các không gian, vật thể tự nhiên; (2) các bộ phận và vật dụng của ngôi nhà được ánh xạ sang các vật thể, hiện tượng thuộc thể giới tự nhiên. Có thể khái quát kết quả như sau:

Nhóm ánh xạ	Nội dung	Số lượt	Tỉ lệ trên 61 lượt
Nhóm 1	Không gian/vật thể tương đương với ngôi nhà → không gian, vật thể tự nhiên	24	39,3%
Nhóm 2	Bộ phận/vật dụng của ngôi nhà → vật thể, hiện tượng tự nhiên	37	60,7%
Tổng	Mô hình THIÊN NHIÊN LÀ NGÔI NHÀ	61	100%

Sự phân bố này cho thấy ẩn dụ này không chỉ được triển khai theo phương thức định danh một vật thể tự nhiên bằng tên gọi của một không gian cư trú. Quan trọng hơn, mô hình còn được mở rộng từ toàn thể “ngôi nhà” xuống các bộ phận cấu thành và các vật dụng bên trong nó. Nói cách khác, cách tri nhận về NGÔI NHÀ được khai thác theo hướng từ “toàn thể” đến “bộ phận”, từ “không gian” đến “chức năng”, tạo nên một mạng lưới ánh xạ có nhiều tầng.

Ở nhóm thứ nhất, các đơn vị như *nhà, nơi ẩn nấu, am, ổ, cung trắng, thủy cung, nơi nuôi dưỡng, nơi giải trí, xóm, làng* được sử dụng để cấu trúc các không gian tự nhiên. Trong đó, “cung trắng” xuất hiện 12 lượt, “am” 3 lượt và “thủy cung” 2 lượt; các đơn vị còn lại có tần suất thấp hơn. Điều này cho thấy kinh nghiệm về “nơi ở” là một trong những điểm tựa quan trọng để các tác giả trung đại sáng tạo ý niệm không gian thiên nhiên.

Ở nhóm thứ hai, 37 biểu thức được tạo thành từ các bộ phận bên ngoài và các vật dụng bên trong ngôi nhà; trong đó các biểu thức chứa các mã ẩn dụ biểu thị bộ phận bên ngoài chiếm 19 và các vật dụng bên trong chiếm 18 mã. Nhóm này có sự đa dạng về thuộc tính miền nguồn gồm các từ: *hiên, cửa, tường, song, thềm, mái ở bên ngoài; then cài, vách, chổi, vồng, màn, mànhe, trưởng, rèm, thang, gối, đệm, thảm*.

Như vậy, nếu nhóm thứ nhất cho thấy thiên nhiên được “định hình” như một không gian cư trú thì nhóm thứ hai cho thấy thiên nhiên được “cấu trúc hóa” như một ngôi nhà có bộ phận, có vật dụng và có những chức năng tương ứng. Đây là cơ sở để hình thành ẩn dụ ý niệm THIÊN NHIÊN LÀ NGÔI NHÀ.

3.2. Nhóm ánh xạ

3.2.1. Nhóm ánh xạ thứ nhất: Không gian cư trú và các dạng thức tương đương với ngôi nhà - không gian tự nhiên

Nhóm ánh xạ thứ nhất gồm 24 biểu thức. Ở cấp độ này, kinh nghiệm về ngôi nhà chủ yếu được huy động trên phương diện “không gian cư trú”. Thiên nhiên được nhận thức như một nơi có thể ở, trú ẩn, nghỉ ngơi, vui chơi hoặc sinh sống. Các từ ngữ là các tín hiệu gọi tên ngôi nhà như: “nhà”, “am”, “ổ”, “cung”, “thủy cung”, “xóm”, “làng” không chỉ đóng vai trò là những từ ngữ miêu tả mà trở thành những cấu trúc định hướng cách nhìn đối với không gian tự nhiên.

Các biểu thức thuộc nhóm này không đồng nhất về sắc thái. “Cung trăng” kiến tạo một không gian tự nhiên theo hướng cao rộng, đẹp đẽ, lí tưởng; “am”, “ổ” lại kích hoạt một không gian nhỏ bé, giản dị, gần gũi; “xóm”, “làng” mở rộng kinh nghiệm cư trú từ phạm vi một ngôi nhà riêng lẻ sang một cộng đồng cư trú. Như vậy, miền nguồn NGÔI NHÀ không phải một đơn vị đơn nhất mà là một trường kinh nghiệm có cấu trúc rộng lớn. Ví dụ:

“Lầu treo cung nguyệt người êm giấc” (Hồng Đức Quốc âm thi tập, bài số 34)

“Mây tràn cung quế ba canh nguyệt” (Lê Thánh Tông, Vương Tường xuất cung)

Trăng không được nhìn đơn thuần như một thiên thể. Trăng được đặt vào cấu trúc của một “cung” – một không gian cư trú mang tính đặc biệt. Thuộc tính được lựa chọn ở đây không phải toàn bộ đặc điểm của cung điện, mà chủ yếu là thuộc tính về không gian, nơi ở và tính chất lí tưởng hóa của nơi cư trú. Bởi vậy, ánh xạ có thể được mô hình hóa như sau:

CUNG → TRĂNG

Không gian cư trú đặc biệt → Không gian tự nhiên đặc biệt

Với ánh xạ này, vầng trăng được “nhà hóa” bởi người đọc được định hướng để hình dung trăng như một không gian có thể cư trú lộng lẫy và là nơi của các tiên nữ ở “Hàng Nga nguyệt”. Đây là một bước chuyển quan trọng từ tri nhận thiên nhiên như “vật thể” sang tri nhận thiên nhiên như “không gian”.

Ở các biểu thức khác, ví dụ:

“Một am phong nguyệt, tứ vui tứ” (Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm bài số 144)

“Am mây, cửa khép một cần pheo” (Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm bài số 35)

“Gió lật, đưa qua trúc ổ” (Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm bài số 115)

Thiên nhiên ở đây lại được định hình theo một kiểu không gian khác. “Am”, “ổ” đều gọi những nơi cư trú nhỏ, giản dị, gần với vật liệu tự nhiên. Khi được dùng để cấu trúc hóa cảnh vật, những từ này làm nổi bật tính gần gũi, đơn sơ và khả năng dung chứa của thiên nhiên.

Vì vậy, nếu “cung trăng” mở rộng thiên nhiên theo hướng lí tưởng hóa, thì “am”, “ổ” lại thu nhỏ và thân mật hóa thiên nhiên. Hai hướng này tưởng như đối lập nhưng thực chất cùng được tổ chức bởi một thuộc tính nền tảng của miền nguồn: NGÔI NHÀ LÀ KHÔNG GIAN CƯ TRÚ. Chính thuộc tính này cho phép những không gian tự nhiên có quy mô, hình dạng và sắc thái khác nhau được đưa vào cùng một mạng lưới ý niệm.

3.2.2. Nhóm ánh xạ thứ hai: Bộ phận và vật dụng của ngôi nhà - cấu trúc, vật thể và hiện tượng tự nhiên

Nếu nhóm thứ nhất làm nổi bật thiên nhiên như một “nơi ở”, nhóm thứ hai đưa mô hình xuống cấp độ kết cấu và chức năng. Đây là nhóm có số lượng lớn hơn, với 37 lượt xuất hiện, gồm 19 lượt biểu thị các bộ phận bên ngoài và 18 lượt biểu thị các vật dụng bên trong ngôi nhà.

Ở cấp độ này, điều được ánh xạ không còn chủ yếu là bản thân không gian cư trú mà là những quan hệ cấu trúc và chức năng gắn với đời sống bên trong ngôi nhà. Các bộ phận như cửa, hiên, tường, song, thềm, mái tạo nên kinh nghiệm về ranh giới, bao chứa, che chắn, mở - đóng và dẫn nhập. Các vật dụng như màn, rèm, chổi, gối, đệm, thảm... lại cung cấp những kinh nghiệm về việc che phủ, quét dọn, nâng đỡ, nghỉ ngơi hoặc phân chia không gian. Do đó, nhóm này cho phép nhận diện một phương diện khác của ẩn dụ này: thiên nhiên không chỉ “giống một ngôi nhà”, mà được tổ chức như một hệ thống có cấu trúc và chức năng tương tự một ngôi nhà.

3.3. Các mã ánh xạ và ba ánh xạ trung tâm

Từ việc phân loại các biểu thức theo thuộc tính miền nguồn, nghiên cứu xác định ba ánh xạ trung tâm. Đây là những ánh xạ chính, từ đó phát triển thành các biểu thức và ánh xạ cụ thể hơn.

<i>Ánh xạ trung tâm</i>	<i>Thuộc tính miền nguồn được lựa chọn</i>	<i>Phương diện miền đích được cấu trúc hóa</i>
1. Không gian cư trú → không gian tự nhiên	cư trú, bao chứa, trú ẩn, nghỉ ngơi, sinh hoạt	không gian, vật thể tự nhiên
2. Bộ phận bên ngoài → cấu trúc tự nhiên	ranh giới, mở/đóng, che chắn, dẫn nhập, bao bọc	cấu trúc, vị trí, hình dạng của vật thể tự nhiên
3. Vật dụng bên trong → chức năng/hiện tượng tự nhiên	che phủ, quét, nâng đỡ, phủ, ngăn, sử dụng	vận động và chức năng của các hiện tượng tự nhiên

Cách phân loại này tương thích với kết quả của bản khảo sát khi xác định ba ánh xạ trung tâm: những sự vật có cấu tạo/ chức năng như ngôi nhà; chức năng của các bộ phận bên ngoài; và chức năng của các bộ phận bên trong ngôi nhà. Một ánh xạ trung tâm có thể được hiện thực hóa bằng nhiều biểu thức khác nhau; ngược lại, một biểu thức thơ có thể đồng thời kích hoạt nhiều thuộc tính.

3.4. Mô hình ánh xạ tổng quát

Từ các kết quả trên, mô hình ẩn dụ có quan hệ giữa hai miền như sau:

MIỀN NGUỒN: NGÔI NHÀ	MIỀN ĐÍCH: THIÊN NHIÊN
Không gian cư trú ↓ Bộ phận kiến trúc ↓ Vật dụng và chức năng sinh hoạt	Không gian tự nhiên ↓ Cấu trúc của vật thể tự nhiên ↓ Hiện tượng và vận động tự nhiên

Mô hình ẩn dụ trên cho thấy sự ánh xạ có tính phân tầng. Ở tầng thứ nhất, toàn bộ hoặc một dạng thức của không gian cư trú được sử dụng để cấu trúc hóa không gian tự nhiên. Ở tầng thứ hai, các bộ phận của ngôi nhà được sử dụng để cấu trúc hóa hình dạng, vị trí và ranh giới của các vật thể tự nhiên. Ở tầng thứ ba, chức năng của các vật dụng trong nhà được sử dụng để diễn giải sự vận động hoặc chức năng của các hiện tượng tự nhiên.

3.5. Cơ chế tri nhận và ý nghĩa ẩn dụ ý niệm THIÊN NHIÊN LÀ NGÔI NHÀ

3.5.1. Không gian cư trú - không gian tự nhiên

Kết quả khảo sát cho thấy “không gian cư trú” là một trong những cấu trúc kinh nghiệm nền tảng được huy động để nhận thức thiên nhiên. Với 24 lượt biểu thức, nhóm này bao gồm các đơn vị như nhà, nơi ẩn náu, am, ổ, cung trăng, thủy cung, nơi nuôi dưỡng, nơi giải trí, xóm, làng. Điều đáng chú ý ở đây là sự “nhà hóa” thiên nhiên diễn ra thông qua nhiều mức độ khác nhau của kinh nghiệm cư trú. Nếu “nhà” biểu thị một không gian cư trú trực tiếp thì “am”, “ổ” biểu thị những dạng cư trú nhỏ và đơn sơ; “cung” biểu thị không gian cư trú có tính chất đặc biệt; “xóm”, “làng” lại biểu thị không gian cư trú mang tính cộng đồng. Sự đa dạng này cho thấy miền nguồn NGÔI NHÀ được kích hoạt không phải như một khái niệm tĩnh mà như một phạm trù có cấu trúc và nhiều tầng bậc.

Trường hợp “cung trăng” có tần suất 12/24 lượt trong nhóm thứ nhất là đáng chú ý. Tần suất này cho thấy hình ảnh “cung” có sức sản sinh mạnh trong việc cấu trúc hóa hình ảnh trăng. Vầng trăng được đưa vào một không gian cư trú đặc biệt, từ đó được gắn với các thuộc tính như cao rộng, kín đáo, đẹp đẽ, thanh sạch và lí tưởng hóa. Tuy nhiên, không nên hiểu rằng toàn bộ tri thức văn hóa về cung điện được chuyển sang trăng. Chính sự lựa chọn có tính giới hạn ấy mới cho thấy cơ chế ánh xạ có chọn lọc của ẩn dụ ý niệm. Ví dụ:

“Lầu treo cung nguyệt người êm giấc” (Hồng Đức Quốc âm thi tập - Thiên địa môn, bài số 34)

Quan hệ giữa “cung” và “nguyệt” tạo nên một không gian mà ở đó con người có thể “êm giấc”. Thiên nhiên vì thế được tái cấu trúc theo kinh nghiệm cư trú: một thiên thể trở thành một không gian có khả năng chứa đựng đời sống con người. Đây không chỉ là sự tương đồng về hình dáng mà là sự chuyển đổi về cách tổ chức không gian.

Các biểu thức về “am”, “ô” lại đưa thiên nhiên về một quy mô thân thuộc hơn. Ví dụ:

“Một am phong nguyệt, tứ vui tứ” (Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm, bài số 144)

“Am phong nguyệt” biến không gian thiên nhiên thành nơi sống, nơi nghỉ ngơi và nơi con người có thể tìm thấy niềm vui. Tương tự, “Am mây, cửa khép một căn pheo” đặt mây vào một cấu trúc không gian có cửa, có khả năng đóng - mở.

Từ đây có thể rút ra một thuộc tính quan trọng của mô hình: THIÊN NHIÊN được ý niệm hóa như một không gian có thể cư trú. Sự chuyển đổi này làm giảm khoảng cách trong nhận thức giữa con người và tự nhiên. Thiên nhiên không chỉ là cái “bên ngoài” mà trở thành một không gian mà con người có thể bước vào sinh hoạt, nghỉ ngơi.

3.5.2. Bộ phận kiến trúc - cấu trúc của thiên nhiên

Một bước phát triển quan trọng của mô hình xuất hiện khi các bộ phận bên ngoài của ngôi nhà được dùng để cấu trúc hóa các vật thể tự nhiên. Nghiên cứu cho thấy có 19 mã ẩn dụ thuộc nhóm này, với các đơn vị như *hiên, cửa, tường, song, thềm và mái*.

Ở đây, thuộc tính được ánh xạ không còn chủ yếu là “cư trú” mà là những quan hệ cấu trúc: có ranh giới, có mặt ngoài, có lối vào, có bộ phận bao bọc, có phần nhô ra hoặc có chức năng che chắn. Nhờ đó, những vật thể vốn không thuộc kiến trúc được tổ chức lại như những thành phần của một cấu trúc không gian. Ví dụ:

“Cửa trúc võ tay cười khúc khích” (Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm, bài số 83).

“Ra, hãy then cài uớng cửa thông” (Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm, bài số 115).

“Cửa động hoa còn thừa thớt bóng” (Hồ Xuân Hương, Cảm cữ tổng tân xuân chi tác).

Ở đó các tác giả đều huy động kinh nghiệm về “cửa”. Cửa trong kinh nghiệm về nhà không chỉ là một vật thể; nó là một bộ phận đánh dấu ranh giới giữa trong và ngoài, đồng thời tạo ra khả năng ra vào và dẫn nhập. Khi kinh nghiệm này được ánh xạ sang tre trúc, cây thông hoặc cửa động, thiên nhiên được cấu trúc như một không gian có ranh giới và lối vào. Vì vậy, giá trị tri nhận của “cửa” nằm ở chỗ nó tạo ra một cách phân chia không gian. Thay vì nhìn hang động, rừng cây hay bụi trúc như những vật thể đơn lẻ, chủ thể trữ tình có thể nhìn chúng như những thành tố của một “kiến trúc tự nhiên”. Cách nhìn này làm cho thế giới tự nhiên trở nên có tổ chức, có mặt trong - ngoài và có những điểm chuyển tiếp.

Theo hướng này, thiên nhiên được hình dung như một “kiến trúc lớn”. Các bộ phận của thiên nhiên không còn là những thực thể rời rạc mà được tổ chức trong một chỉnh thể có cấu trúc. Đây là một trong những đặc điểm quan trọng nhất của cơ chế “nhà hóa” thiên nhiên.

3.5.3. Vật dụng gia đình - chức năng và vận động của hiện tượng tự nhiên

Nếu “cửa”, “mái”, “tường”, “thềm” cung cấp cho thiên nhiên một cấu trúc kiến trúc, thì nhóm vật dụng bên trong đưa mô hình sang cấp độ chức năng. Nghiên cứu cho thấy có 18 mã ẩn dụ thuộc nhóm này, với các vật dụng như *then cài, vách, chổi, võng, màn, mành, trướng, rèm, thang, gối, đệm và thảm*.

Đây là nhóm có một số trường hợp được xây dựng trên sự tương đồng về chức năng. Chẳng hạn, “Gió cuốn rèm, thay chổi quét” đặt gió vào quan hệ tương ứng với những vật dụng có chức năng làm sạch/chuyển động; “Mây năm ba thức, phủ thay màn” dựa vào chức năng che phủ của màn; “Nhà núi thâm trầm, ngả đầu vào gối lá xanh biếc” đưa kinh nghiệm nghỉ ngơi và nâng đỡ của gối vào việc hình dung quan hệ giữa con người và cảnh vật. Ví dụ:

“Mây năm ba thức, phủ thay màn” (Lê Thánh Tông, *Phật tích sơn tự*)

Chức năng của tạo vật thiên nhiên có thể được xem là một ví dụ điển hình: MÀN → MÂY (Che phủ → che phủ). Màn có chức năng tạo một lớp ngăn cách mềm giữa chủ thể và không gian bên ngoài; mây cũng có khả năng tạo ra một lớp che phủ bầu trời hoặc cảnh vật. Nhờ ánh xạ này, mây được nhận thức như một vật dụng trong không gian cư trú của con người. Thiên nhiên vì thế không chỉ có “cửa”, “mái”, “tường” mà còn có những vật dụng thực hiện chức năng tương tự các đồ dùng trong nhà. Ví dụ:

“Gió cuốn rèm, thay chổi quét” (Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm, bài số 67)

Gió không đơn thuần được mô tả bằng chuyển động của nó mà được đặt vào một trường chức năng của đồ dùng gia đình. “Chổi” gọi hành động quét; “gió” thực hiện một vận động có thể tạo ra hiệu ứng tương tự trong không gian. Như vậy, kinh nghiệm sử dụng vật dụng trong nhà trở thành cơ sở để diễn giải vận động của tự nhiên.

Đây chính là điểm cho thấy mô hình THIÊN NHIÊN LÀ NGÔI NHÀ có tính năng động. Thiên nhiên không phải một ngôi nhà bất động mà là một “ngôi nhà đang vận hành”: mây có thể làm màn, gió có thể làm chổi, lá có thể làm gối, cảnh vật có thể đảm nhiệm những chức năng mà con người vốn quen thuộc trong không gian sống của mình. Vì thế, nếu nhóm ánh xạ thứ nhất chủ yếu “không gian hóa” thiên nhiên và nhóm thứ hai về bộ phận bên ngoài “kiến trúc hóa” thiên nhiên, thì nhóm vật dụng bên trong có thể được xem là bước “chức năng hóa” thiên nhiên. Ba quá trình này liên kết với nhau để tạo thành một mạng lưới tri nhận tương đối hoàn chỉnh.

3.5.4. Từ thiên nhiên bên ngoài đến không gian cùng cư trú

Khi các ánh xạ được xem xét trong tổng thể, một đặc điểm sâu hơn của mô hình dần hiện ra ranh giới giữa “không gian của con người” và “không gian của thiên nhiên” được làm mềm hóa.

Trong cách tri nhận thông thường, nhà là không gian “bên trong”, còn thiên nhiên thường được hình dung là không gian “bên ngoài”. Nhưng trong mô hình THIÊN NHIÊN LÀ NGÔI NHÀ, hai phạm trù này được đặt vào cùng một cấu trúc. Thiên nhiên có thể là “cung”, “am”, “ô”; thiên nhiên có “cửa”, “mái”, “tường”; thiên nhiên có “màn”, “rèm”, “gối”, “chổi”... Khi đó, thiên nhiên không còn được định vị đơn thuần ở phía bên kia ranh giới của ngôi nhà mà được nhận thức như một không gian có thể bước vào, cư trú và tương tác.

Án dụ này không chỉ làm cho cảnh vật trở nên gần gũi về mặt hình ảnh mà còn thay đổi quan hệ không gian giữa chủ thể và đối tượng. Thiên nhiên được kéo lại gần kinh nghiệm sống của con người thông qua một không gian mà con người đã quen thuộc nhất: không gian cư trú. Có thể nói, những thuộc tính của đời sống hàng ngày được sử dụng để tổ chức thế giới tự nhiên; nhờ đó, cái xa lạ được chuyển thành cái thân thuộc, cái vô định được chuyển thành cái có cấu trúc, cái bên ngoài được chuyển thành không gian có thể cùng cư trú.

4. Kết luận

Trên cơ sở lý thuyết Án dụ ý niệm của Ngôn ngữ học tri nhận, nghiên cứu khảo sát 707 bài thơ chữ Hán và chữ Nôm, xác định 48 bài với 61 biểu thức thuộc mô hình THIÊN NHIÊN LÀ NGÔI NHÀ. Kết quả cho thấy đây không phải là những hình ảnh tu từ rời rạc mà là một mạng lưới ánh xạ có tính hệ thống, trong đó kinh nghiệm về NGÔI NHÀ được huy động để cấu trúc và diễn giải THIÊN NHIÊN.

Án dụ được triển khai qua hai hướng chính: không gian cư trú (24 lượt) và các bộ phận, vật dụng của ngôi nhà (37 lượt), tương ứng với ba hướng ánh xạ: không gian cư trú → không gian tự nhiên; bộ phận ngôi nhà → cấu trúc tự nhiên; vật dụng ngôi nhà → chức năng, vận động của tự nhiên. Điều đó cho thấy quá trình ý niệm hóa không dừng ở sự tương đồng hình thức mà còn dựa trên vị trí, cấu tạo, quan hệ không gian và đặc biệt là chức năng. Đáng chú ý, ánh xạ mang tính chọn lọc: nhà thơ không chuyển toàn bộ tri thức về ngôi nhà sang thiên nhiên mà chỉ lựa chọn những thuộc tính có giá trị nhận thức và biểu đạt như cư trú, bao chứa, che phủ, ngăn cách, dẫn nhập, nâng đỡ và vận động. Từ đó, nghiên cứu đề xuất khái niệm “nhà hóa” thiên nhiên: thiên nhiên không thực sự được đồng nhất với ngôi nhà mà được tái cấu trúc về mặt ý niệm bằng kinh nghiệm cư trú của con người. Đây là cơ chế sâu xa đứng sau những mã án dụ như “am”, “ô”, “cung”, “cửa”, “màn”, “gối”,...

Ở phương diện văn hóa - nghệ thuật, “nhà hóa” làm thu hẹp khoảng cách giữa con người và tự nhiên. Thiên nhiên từ một thế giới bên ngoài trở thành một không gian có thể cư trú, có cấu trúc, chức năng và khả năng tương tác với con người. Vì thế, các hình ảnh về ngôi nhà không chỉ làm giàu tính tạo hình của thơ mà còn phản ánh cách con người trung đại dùng kinh nghiệm đời sống để nhận thức và kiến tạo thế giới. Nghiên cứu góp phần xác lập sự tồn tại có hệ thống của mô hình, nhận diện mạng lưới ánh xạ và làm rõ cơ chế “nhà hóa” thiên nhiên. Qua đó, khẳng định khả năng của Ngôn ngữ học tri nhận trong việc khám phá tầng sâu ý niệm, văn hóa và nghệ thuật trong thơ trung đại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Văn Cơ (2009), *Khảo luận ẩn dụ tri nhận*, Hà Nội: Nxb Lao động - Xã hội.
2. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt*, Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Phương Đông, Hà Nội.
4. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Tiếng Anh

5. Johnson, M. (1987), *The Body in the Mind: The Bodily Basis of Meaning, Imagination, and Reason*, Chicago: The University of Chicago Press.
6. Kövecses, Z. (2010), *Metaphor: A Practical Introduction* (2nd ed.), New York: Oxford University Press.
7. Lakoff, G. & Johnson, M. (1980), *Metaphors We Live By*, Chicago: The University of Chicago Press.
8. Lakoff, G. (1987), *Women, Fire, and Dangerous Things: What Categories Reveal about the Mind*, Chicago: The University of Chicago Press.
9. Yu, Ning (1998), *The Contemporary Theory of Metaphor: A perspective from Chinese*, USA: John Benjaminss Publishing Co.

The conceptual metaphor NATURE IS A HOUSE in medieval Vietnamese poetry

Abstract: Conceptual metaphor is a fundamental cognitive mechanism through which human beings organize and interpret the world by means of familiar domains of experience. This study investigates the conceptual metaphor model NATURE IS A HOUSE in medieval Vietnamese poetry, clarifying how the experience of living spaces is employed to construct the imagery of nature in poetic language. The research materials consist of 707 poems written in Chinese and Vietnamese demotic script (chữ Nôm), of which 48 contain expressions belonging to the conceptual model under investigation, with a total of 61 metaphorical signals. Drawing upon Conceptual Metaphor Theory combined with statistical analysis, classification, cognitive-semantic analysis, and contextual analysis, the study identifies, codes, and analyses the mapping relations between the source domain HOUSE and the target domain NATURE. The findings reveal that the metaphor is primarily organized into two major patterns: (1) living space is used to conceptualize natural space; and (2) architectural components and household objects are employed to conceptualize natural phenomena, and the dynamics of nature, thereby revealing a mechanism of "domesticating" nature that transforms the natural space from an external world into an intimate, structured space. The study contributes to affirming the applicability of cognitive linguistics theory in exploring the content and artistic values of Vietnamese medieval poetry.

Key words: Conceptual metaphor; nature; house; mapping; medieval Vietnamese poetry.